

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 135/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2021 tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2021 tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2021 tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Người trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng: Người hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, ngư dân, lao động nữ, lao động nữ mất việc làm, người thực hiện xong án phạt tù, người sau cai nghiện ma túy; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP); cán bộ, công chức cấp xã và lao động nông thôn.

Các cơ quan, đơn vị, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động.

3. Chỉ tiêu

Đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp cho 13.000 người, trong đó: Đào tạo trình độ cao đẳng là 910 người, trung cấp là 790 người; trình độ sơ cấp là 5.573 người và dưới 3 tháng là 4.877 người, đào tạo thường xuyên (kèm cấp - truyền nghề - tập nghề) là 850 người. Tỷ lệ có việc làm sau đào tạo nghề trên 85%. Phấn đấu đến cuối năm 2021, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%; trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 28%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đạt 56%.

4. Ngành, nghề đào tạo

Ngành, nghề đào tạo được xác định căn cứ vào nhu cầu chuyển dịch lao động theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các văn bản có liên quan đến giáo dục nghề nghiệp. Xuất phát từ nhu cầu thực tế sử dụng lao động của công ty, doanh nghiệp, người lao động để tổ chức đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo ngắn hạn; đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động đã qua đào tạo nghề nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

5. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp được thực hiện theo các quy định hiện hành.

6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người lao động được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh) và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có), trong đó:

- Dự kiến kinh phí thuộc ngân sách Trung ương là 10.000 triệu đồng.
- Kinh phí thuộc ngân sách tỉnh là 5.800 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục chi tiết).

Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, việc hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, cao đẳng sẽ do ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù học phí theo dự toán thực tế của các trường trung cấp, cao đẳng, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và huy động từ các nguồn hợp pháp khác; kinh phí chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 22 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn

**Phụ lục chi tiết****Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2021**

*Kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
I	Dự kiến kinh phí thuộc ngân sách Trung ương	10.000	
II	Kinh phí thuộc ngân sách tỉnh	5.800	
1	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và trình độ dưới 3 tháng, trong đó:	5.500	
-	Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	4.000	
-	Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho thanh niên theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	1.500	
2	Kinh phí thực hiện truyền thông về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	300	
Tổng cộng		15.800	